

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 009./2026/CV-VFC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng
quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm
trước.

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2025, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 14,1 tỷ đồng và lỗ so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước do có sự điều chỉnh tăng chi phí nhân viên quản lý và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HDQT
- Lưu: VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Minh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		280.383.038.204	257.335.919.463
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	16.526.434.841	31.659.232.982
111	1. Tiền		16.526.434.841	31.659.232.982
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	25.511.334.038	38.803.495.864
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.511.334.038	38.803.495.864
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		234.429.709.657	184.770.012.769
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	198.488.474.129	159.999.853.615
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.180.315.675	5.049.216.883
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	49.262.631.950	22.254.558.982
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.501.712.097)	(2.533.616.711)
140	IV. Hàng tồn kho		154.868.052	40.634.060
141	1. Hàng tồn kho	7	154.868.052	40.634.060
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.760.691.616	2.062.543.788
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.153.533.441	2.062.543.788
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.607.158.175	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		555.465.914.352	535.791.428.045
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.832.815.591	30.558.256.960
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	26.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	3.832.815.591	4.458.256.960
220	II. Tài sản cố định		149.902.383.938	128.156.207.251
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	116.349.083.364	92.783.420.802
222	- Nguyên giá		310.884.825.670	264.671.790.508
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(194.535.742.306)	(171.888.369.706)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	2.854.118.800	3.878.656.059
225	- Nguyên giá		3.010.938.520	7.764.642.171
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(156.819.720)	(3.885.986.112)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	30.699.181.774	31.494.130.390
228	- Nguyên giá		49.754.138.891	49.609.388.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.054.957.117)	(18.115.258.500)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		25.677.510.162	5.640.808.177
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		25.677.510.162	5.640.808.177
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	357.993.772.882	357.869.429.432
251	1. Đầu tư vào công ty con		374.732.525.000	374.732.525.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.738.752.118)	(16.863.095.568)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.059.431.779	13.566.726.225
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	18.059.431.779	13.566.726.225
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		835.848.952.556	793.127.347.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		311.931.513.050	244.243.614.214
310	I. Nợ ngắn hạn		284.121.348.744	228.200.139.791
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	179.967.663.172	137.260.952.914
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.972.571	19.363.492
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	537.871.907	7.607.341.299
314	4. Phải trả người lao động		9.659.001.423	7.536.883.056
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	28.880.329.457	17.056.086.969
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		270.000.000	16.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	7.503.719.258	3.956.703.602
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	57.068.427.763	54.527.595.266
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		215.363.193	219.213.193
330	II. Nợ dài hạn		27.810.164.306	16.043.474.423
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	4.791.461.000	10.920.211.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	22.664.758.556	4.797.588.097
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		353.944.750	325.675.326
400	D. NGUỒN VỐN		523.917.439.506	548.883.733.294
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	523.917.439.506	548.883.733.294
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		116.251.284.243	141.217.578.031
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		113.276.728.431	100.272.998.847
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.974.555.812	40.944.579.184
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		835.848.952.556	793.127.347.508




Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng




Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	187.660.925.485	181.866.391.056	628.708.873.205	680.922.429.315
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	187.660.925.485	181.866.391.056	628.708.873.205	680.922.429.315
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	171.468.367.387	165.268.546.619	587.642.084.786	624.736.510.056
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.192.558.098	16.597.844.437	41.066.788.419	56.185.919.259
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.268.874.093	966.839.892	26.922.381.954	32.000.083.999
22	7. Chi phí tài chính	21	1.084.510.268	2.012.984.723	3.006.594.593	8.019.990.136
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.157.298.316	686.775.555	3.111.481.215	2.709.641.566
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	30.059.277.905	10.412.260.034	62.307.229.628	33.525.364.770
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.682.355.982)	5.139.439.572	2.675.346.152	46.640.648.352
31	12. Thu nhập khác	23	1.540.609.764	1.040.319.547	2.825.326.922	1.758.381.473
32	13. Chi phí khác	24	498.183.197	1.545.728.581	2.526.117.262	3.634.255.377
40	14. Lợi nhuận khác		1.042.426.567	(505.409.034)	299.209.660	(1.875.873.904)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.639.929.415)	4.634.030.538	2.974.555.812	44.764.774.448
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	-	1.157.350.326	-	3.820.195.264
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(10.639.929.415)	3.476.680.212	2.974.555.812	40.944.579.184



[Handwritten signature]

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Đào Thị Diễm
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.974.555.812	44.764.774.448
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		25.572.400.006	24.468.910.505
03	Các khoản dự phòng		15.966.831.679	5.560.721.424
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		156.356	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(27.966.521.852)	(32.472.687.440)
06	Chi phí lãi vay		3.111.481.215	2.709.641.566
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.658.903.216	45.031.360.503
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(30.737.945.449)	43.438.659.874
10	Tăng hàng tồn kho		(114.233.992)	(14.949.414)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		50.645.278.140	(102.392.524.466)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(4.829.594.215)	3.370.052.189
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.085.738.929)	(2.718.159.599)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.732.526.874)	(6.466.757.421)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(903.850.000)	(1.038.050.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.900.291.897	(20.790.368.334)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(69.569.538.426)	(15.088.214.769)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.619.549.741	492.158.980
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(55.526.922.406)	(67.730.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		68.819.084.232	99.869.688.942
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.500.000.000
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.183.375.221	31.417.871.832
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35.474.451.638)	51.461.504.985

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		166.966.154.100	170.452.546.622
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(144.496.959.999)	(162.049.785.668)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.061.191.145)	(876.883.112)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.966.485.000)	(26.893.496.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.558.482.044)	(19.367.618.158)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.132.641.785)	11.303.518.493
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	31.659.232.982	20.355.714.489
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(156.356)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	16.526.434.841	31.659.232.982

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có các chi nhánh: Công ty Cổ phần Vinafco – Chi nhánh Miền Nam tại số 53 - 55, đường 41, phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Vinafco - Chi nhánh Cảng Quốc tế phía Nam tại Lô 30CN, Khu Công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▶ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	48 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:
 - Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
 - Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
- b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thường theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được

quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức.

2.25 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	16.526.434.841	31.659.232.982
	16.526.434.841	31.659.232.982

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2025, số dư 25.511.334.038 VND phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 – 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 4,8%/năm – 7,8%/năm.

b) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(16.738.752.118)	30.180.000.000	(16.863.095.568)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	195.867.525.000	-	195.867.525.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
	374.732.525.000	(16.738.752.118)	374.732.525.000	(16.863.095.568)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội và Chi nhánh đặt tại Số 53-55 đường 41, phường Khánh Hội, Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cẩm, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị. Văn phòng giao dịch tại Số 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.

5. Phải thu khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	2.072.926.853	12.220.239.004
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	20.770.046.269	15.811.136.230
CÔNG TY TNHH EB BÌNH DƯƠNG	-	10.277.271.767
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	43.940.812.254	17.840.812.254
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	16.018.718.398
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	12.969.732.130	8.552.102.463
Công ty TNHH MTV Tập đoàn Bia Sài Gòn	-	7.170.695.427
CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG 3A (VIỆT NAM)	5.772.195.545	5.726.143.438
Công ty Cổ Phần Uniben	3.127.186.708	8.872.193.752
CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	6.630.968.436	5.436.001.918
Các khách hàng khác	87.185.887.536	52.074.538.964
	198.488.474.129	159.999.853.615
Bên liên quan	28.459.182.636	6.327.412.829
Thuyết minh 28		
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	-	26.100.000.000
	-	26.100.000.000

6. Phải thu khác

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	418.941.639	619.934.906
Tạm ứng	1.323.875.200	1.265.173.740
Ký cược, ký quỹ	1.191.060.000	161.650.000
Các khoản chi hộ	-	1.383.212.852
Doanh thu vận tải, kho vận trích trước	34.184.799.605	18.062.359.457
Phải thu về cổ tức	9.940.000.000	-
Phải thu khác	2.203.955.506	762.228.027
	49.262.631.950	22.254.558.982
Bên liên quan	11.318.356.586	612.115.792
Thuyết minh 28		
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	3.832.815.591	4.458.256.960
	3.832.815.591	4.458.256.960

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	51.874.742	1.584.102
Công cụ, dụng cụ	102.993.310	39.049.958
	154.868.052	40.634.060

8. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	177.406.367	27.809.326
Chi phí mua bảo hiểm	194.538.395	109.528.737
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	193.548.387	1.052.700.000
Chi phí sửa chữa	591.976.739	295.228.528
Các khoản khác	996.063.553	577.277.197
	2.153.533.441	2.062.543.788
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.082.712.823	1.193.647.400
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	8.360.566.273	8.606.465.281
Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng và khuôn viên	4.024.423.802	3.023.692.005
Các khoản khác	1.591.728.881	742.921.539
	18.059.431.779	13.566.726.225

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	82.157.397.107	35.192.073.296	142.638.152.652	4.684.167.453	264.671.790.508
Mua mới	-	3.138.148.701	20.633.894.385	170.590.545	23.942.633.631
XDCB hoàn thành	3.622.531.293	475.757.022	17.625.340.292	312.631.500	22.036.260.107
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	7.778.152.406	-	7.778.152.406
Thanh lý, nhượng bán	(216.065.000)	(897.676.567)	(6.319.697.959)	(110.571.456)	(7.544.010.982)
Tại ngày 31/12/2025	85.563.863.400	37.908.302.452	182.355.841.776	5.056.818.042	310.884.825.670
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	36.431.640.561	26.768.329.108	104.419.980.549	4.268.419.488	171.888.369.706
Khấu hao	4.820.509.450	2.634.000.347	15.401.137.957	274.850.308	23.130.498.062
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	4.705.220.712	-	4.705.220.712
Thanh lý, nhượng bán	(201.660.648)	(897.676.567)	(3.978.437.503)	(110.571.456)	(5.188.346.174)
Tại ngày 31/12/2025	41.050.489.363	28.504.652.888	120.547.901.715	4.432.698.340	194.535.742.306
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	45.725.756.546	8.423.744.188	38.218.172.103	415.747.965	92.783.420.802
Tại ngày 31/12/2025	44.513.374.037	9.403.649.564	61.807.940.061	624.119.702	116.349.083.364

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	7.764.642.171	7.764.642.171
Thuê tài chính trong kỳ	3.010.938.520	3.010.938.520
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(7.764.642.171)	(7.764.642.171)
Tại ngày 31/12/2025	3.010.938.520	3.010.938.520
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	3.885.986.112	3.885.986.112
Khấu hao	976.054.320	976.054.320
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.705.220.712)	(4.705.220.712)
Tại ngày 31/12/2025	156.819.720	156.819.720
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	3.878.656.059	3.878.656.059
Tại ngày 31/12/2025	2.854.118.800	2.854.118.800

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	43.454.310.744	6.155.078.146	49.609.388.890
Mua trong năm	-	425.000.000	425.000.000
Thanh lý	-	(280.249.999)	(280.249.999)
Tại ngày 31/12/2025	43.454.310.744	6.299.828.147	49.754.138.891
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	12.328.543.430	5.786.715.070	18.115.258.500
Khấu hao	913.225.440	306.723.176	1.219.948.616
Thanh lý	-	(280.249.999)	(280.249.999)
Tại ngày 31/12/2025	13.241.768.870	5.813.188.247	19.054.957.117
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	31.125.767.314	368.363.076	31.494.130.390
Tại ngày 31/12/2025	30.212.541.874	486.639.900	30.699.181.774

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	111.330.481.463	111.330.481.463	78.205.397.463	78.205.397.463
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	33.502.748.300	33.502.748.300	14.908.552.352	14.908.552.352
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	16.315.965.802	16.315.965.802	23.459.288.586	23.459.288.586
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.268.179.883	2.268.179.883	2.169.082.020	2.169.082.020
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	3.892.643.031	3.892.643.031	4.971.543.022	4.971.543.022
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	2.342.431.972	2.342.431.972	3.683.710.176	3.683.710.176
Các khách hàng khác	10.315.212.721	10.315.212.721	9.863.379.295	9.863.379.295
	179.967.663.172	179.967.663.172	137.260.952.914	137.260.952.914
Trong đó, phải trả bên liên quan	169.644.890.994	169.644.890.994	127.397.573.619	127.397.573.619
Thuyết minh 28				

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.470.626.839	6.193.889.353	3.809.678.459	-	86.415.945
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.732.526.874	3.732.526.874	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	237.145.228	2.927.741.993	3.142.052.727	-	451.455.962
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3.562.331.746	3.562.331.746	-	-
Các loại thuế khác	-	-	12.500.000	12.500.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	1.167.042.358	1.167.042.358	-	-	-
	-	7.607.341.299	17.596.032.324	10.526.562.932	-	537.871.907

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	67.467.197	56.699.860
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	28.722.862.260	16.710.866.766
Khác	90.000.000	288.520.343
	28.880.329.457	17.056.086.969
Bên liên quan	27.651.375.037	16.557.630.202
Thuyết minh 28		

15. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	466.357.249	377.540.497
Phải trả về tạm ứng	416.266	11.790.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.949.425.196	1.677.740.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.087.520.547	1.889.633.105
- Phải trả tiền cổ tức	660.891.420	586.526.820
- Các khoản thu chi hộ	-	713.522.934
- Phải trả các đối tượng khác	4.426.629.127	589.583.351
	7.503.719.258	3.956.703.602
Bên liên quan	4.281.320.354	1.209.935.557
Thuyết minh 28		
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.791.461.000	10.920.211.000
	4.791.461.000	10.920.211.000

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
16. Các khoản vay và nợ						
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	50.496.036.554	50.496.036.554	141.878.690.000	140.448.694.399	51.926.032.155	51.926.032.155
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9.188.374.890	9.188.374.890	18.367.453.874	15.188.374.890	12.367.453.874	12.367.453.874
Ngân hàng TMCP Công thương VN	41.307.661.664	41.307.661.664	123.511.236.126	125.260.319.509	39.558.578.281	39.558.578.281
Vay dài hạn đến hạn trả	3.154.675.600	3.154.675.600	5.589.035.600	4.048.265.600	4.695.445.600	4.695.445.600
Ngân hàng TMCP Công thương VN	-	-	3.574.360.000	893.590.000	2.680.770.000	2.680.770.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	3.154.675.600	3.154.675.600	2.014.675.600	3.154.675.600	2.014.675.600	2.014.675.600
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	876.883.112	876.883.112	1.034.374.900	1.464.308.004	446.950.008	446.950.008
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chaillease	-	-	595.933.344	148.983.336	446.950.008	446.950.008
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	876.883.112	876.883.112	438.441.556	1.315.324.668	-	-
	54.527.595.266	54.527.595.266	148.502.100.500	145.961.268.003	57.068.427.763	57.068.427.763
Vay dài hạn	6.916.939.000	6.916.939.000	22.852.714.100	4.048.265.600	25.721.387.500	25.721.387.500
Ngân hàng TMCP Công thương VN	-	-	22.852.714.100	893.590.000	21.959.124.100	21.959.124.100
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	6.916.939.000	6.916.939.000	-	3.154.675.600	3.762.263.400	3.762.263.400
Nợ thuế tài chính dài hạn	1.912.207.809	1.912.207.809	2.234.750.000	2.061.191.145	2.085.766.664	2.085.766.664
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chaillease	-	-	2.234.750.000	148.983.336	2.085.766.664	2.085.766.664
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	1.912.207.809	1.912.207.809	-	1.912.207.809	-	-
	8.829.146.809	8.829.146.809	25.087.464.100	6.109.456.745	27.807.154.164	27.807.154.164
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	4.031.558.712	4.031.558.712			5.142.395.608	5.142.395.608
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.797.588.097	4.797.588.097			22.664.758.556	22.664.758.556

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 31/12/2025:

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 31/12/2025 VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 324323.25.002.1212888.TD ký ngày 17/10/2025	5,70%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Theo từng khế ước nhận nợ	12.367.453.874 12.367.453.874
2	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 01/2025- HĐCVHM/NHCT320-VFC ký ngày 16/07/2025	4,70%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Theo từng khế ước nhận nợ	39.558.578.281 39.558.578.281
3	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay dài hạn Hợp đồng tín dụng số 01/2025- HĐCVDADT/NHCT320-VFC- Hợp đồng tín dụng số 02/2025- HĐCVDADT/NHCT320-VFC Hợp đồng tín dụng số 01/2025- HĐCVDADT/NHCT320-VFC-NHA	5,60% 5,60% 5,60%	Đầu tư mua 14 somi romooc Đầu tư mua 12 Xe đầu kéo Dự án Nhà kho 2880 m2 tại Trung tâm tiếp vận Thanh Trì	Tài sản hình thành từ vốn vay là 14 somi romooc Tài sản hình thành từ vốn vay là 12 xe đầu kéo - Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	2030 2030 2032	21.959.124.100 1.953.000.000 6.089.310.000 13.916.814.100



Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 31/12/2025 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 31/12/2025 VND
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					3.762.263.400
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTĐ ngày 21/01/2021	7,80%	Đầu tư mua 03 Xe đầu kéo International, 02 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 Xe đầu kéo International, 02 somi romooc CIMC	2026	120.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTĐ ngày 10/05/2021	7,80%	Đầu tư mua 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC	2026	400.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTĐ ngày 22/06/2021	7,80%	Đầu tư mua 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC	2026	380.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTĐ ngày 31/03/2022	7,80%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	908.663.400
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTĐ ngày 19/10/2023	7,80%	Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	2028	246.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/568019/HĐTĐ ngày 15/11/2024	6,40%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 somi romooc.	2029	1.707.600.000
5	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam					-
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/C TTC ngày 17/6/2021	7,40%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	-
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/C TTC ngày 18/03/2022	6,60%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	-
6	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease					2.085.766.664
	Hợp đồng cho thuê tài chính số B250654301 ngày 12/08/25	7,60%	Đầu tư thuê 05 xe tải ISUZU	Ký quỹ 5% giá trị tổng tài sản	2026	2.085.766.664
						79.733.186.319

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2024	340.000.000.000	-	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	128.063.848.447	535.730.003.710	40.944.579.184	(750.000.000)	(27.040.849.600)	548.883.733.294	40.944.579.184	(750.000.000)	(27.040.849.600)	523.917.439.506
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	340.000.000.000	-	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	116.251.284.243	548.883.733.294	40.944.579.184	(900.000.000)	(27.040.849.600)	548.883.733.294	40.944.579.184	(900.000.000)	(27.040.849.600)	523.917.439.506

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Shibusawa Logistics Corporation	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	174.372.810.000	51,29%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	13.960.010.000	4,10%
	340.000.000.000	100%	340.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. Doanh thu

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	187.660.925.485	181.866.391.056	628.708.873.205	680.922.429.315
Dịch vụ vận tải	140.287.212.654	131.694.341.551	465.671.694.501	502.069.888.121
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	35.330.675.562	38.381.368.515	125.346.030.885	141.961.618.524
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	7.627.019.724	8.195.290.000	33.275.130.274	33.295.531.680
Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	4.416.017.545	3.595.390.990	4.416.017.545	3.595.390.990
Doanh thu thuần	187.660.925.485	181.866.391.056	628.708.873.205	680.922.429.315
Trong đó, doanh thu với bên liên quan Thuyết minh 28	17.370.737.701	13.137.611.584	47.927.439.388	47.177.039.869

19. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	132.491.653.530	128.511.889.851	450.312.103.594	488.875.356.443
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	32.412.096.233	33.187.089.167	119.094.321.598	120.756.463.500
Giá vốn dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	6.564.617.624	3.569.567.601	18.235.659.594	15.104.690.113
	171.468.367.387	165.268.546.619	587.642.084.786	624.736.510.056

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	798.874.093	966.839.892	1.982.630.704	2.671.450.877
Cổ tức được chia	2.470.000.000	-	24.939.751.250	29.328.633.122
	3.268.874.093	966.839.892	26.922.381.954	32.000.083.999

21. Chi phí tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.157.298.316	686.775.555	3.111.481.215	2.709.641.566
Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính	(73.519.876)	1.291.411.946	(124.343.450)	5.181.470.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	575.472	-	575.472	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	156.356	-	156.356	-
Khác	-	34.797.222	18.725.000	128.878.122
	1.084.510.268	2.012.984.723	3.006.594.593	8.019.990.136

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.284.631.486	7.355.448.334	34.736.762.192	26.295.104.071
Chi phí vật liệu quản lý	8.212.496	-	19.706.234	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.897.640	72.478.966	807.531.112	299.282.469
Thuế phí và lệ phí	1.000.000	-	13.500.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	16.053.024.622	190.292.096	16.124.444.553	379.250.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.359.456.031	2.401.779.918	9.203.956.055	5.375.404.089
Chi phí bằng tiền khác	135.055.630	392.260.720	1.401.329.482	1.169.323.165
	30.059.277.905	10.412.260.034	62.307.229.628	33.525.364.770

23. Thu nhập khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	1.387.615.882	333.313.836	1.460.906.565	333.313.836
Thu bồi thường hàng hỏng	64.983.444	642.449.458	417.392.304	974.802.725
Thu nhập khác	88.010.438	64.556.253	947.028.053	450.264.912
	1,540,609,764	1,040,319,547	2,825,326,922	1,758,381,473

24. Chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-	-	96.365.780
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	-	623.491.402	3.574.246	631.383.262
Chi phí bồi thường hàng hỏng	205.645.398	671.172.819	930.181.086	1.880.876.027
Chi phí thuế đất phải nộp	230.618.158	213.212.280	894.964.820	823.681.980
Chi phí khác	61.919.641	37.852.080	697.397.110	201.948.328
	498.183.197	1.545.728.581	2.526.117.262	3.634.255.377

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(10.639.929.415)	4.634.030.538	2.974.555.812	44.764.774.448
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	841.364.456	1.590.951.436	3.160.951.569	3.830.777.000
<i>Lợi nhuận, cổ tức được chia</i>	(2.470.000.000)	-	(24.939.751.250)	(29.328.633.122)
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	-	(438.230.342)	(362.935.966)	(165.942.006)
Thu nhập chịu thuế	(12.268.564.959)	5.786.751.632	(19.167.179.835)	19.100.976.320
Thu nhập tính thuế	(12.268.564.959)	5.786.751.632	(19.167.179.835)	19.100.976.320
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.157.350.326	-	3.820.195.264

26. Chi phí theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	860.632.488	-	1.098.628.611	-
Chi phí nhân công	18.606.037.322	13.961.856.532	61.384.859.483	51.118.865.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.198.334.742	5.770.880.216	25.572.400.006	24.468.910.505
Thuế, phí và lệ phí	-	-	12.500.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	16.053.024.622	190.292.096	16.124.444.553	379.250.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.012.485.186	155.365.517.089	543.537.121.333	581.118.504.940
Chi phí khác bằng tiền	797.130.932	392.260.720	2.219.360.428	1.169.323.165
	201.527.645.292	175.680.806.653	649.949.314.414	658.261.874.826

27. Thông tin khác

Ngày 22/12/2023, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco - công ty con và là đơn vị trực tiếp cung cấp dịch vụ cho khách hàng của Công ty đã xảy ra sự cố rơi hàng hóa của tàu Vinafco Morning. Công ty Cổ phần Vinafco là bên trung gian giao dịch cung cấp dịch vụ hàng hóa đường biển cho khách hàng và thuê lại công ty con trực tiếp cung cấp dịch vụ.

Hiện nay, công ty con này đang phối hợp cùng các chủ hàng, công ty bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự cố trên theo trình tự thủ tục và quy định của pháp luật hiện hành.

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con (đã giải thể)
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Công ty con
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	Công ty mẹ
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Công ty mẹ gián tiếp
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	Công ty liên quan của Công ty mẹ
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG ASG	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Công ty cổ phần dịch vụ ASGU	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Logistics Vietair	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Shibusawa Logistics Corporation	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	Công ty con của cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ kho bãi, văn phòng, cho thuê xe	47.927.439.388	47.177.039.869
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	7.901.429.345	5.491.390.990
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	30.231.546.787	29.795.180.448
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	8.426.881.560	6.412.245.750
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	-	4.956.344.685
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	99.970.000	295.506.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	1.110.043.700	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	157.567.996	226.371.996
Chi phí dịch vụ vận tải, kho bãi, hoạt động quản lý	471.050.217.700	504.131.272.063
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	13.388.476.912	4.531.429.879
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	36.515.053.099	30.307.184.252
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	349.377.525.677	378.223.412.729
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	3.549.179.913	3.021.954.472
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	7.763.456.634	7.063.316.291
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG	6.233.332	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	59.706.071.155	80.963.833.040
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	79.554.311	-
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	610.500.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	54.166.667	20.141.400
Thu nhập khác	1.015.828.942	1.291.085.145
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	118.261.020	1.106.391.018
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	206.882.521	2.796.962
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	690.685.401	181.897.165
Chi phí khác	330.889.032	2.300.400
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	219.886.127	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	-	2.300.400
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	111.002.905	-
Cho vay	18.300.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	6.100.000.000	-
Thu hồi gốc cho vay	6.100.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	6.100.000.000	-
Lãi cho vay	150.673.974	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	150.673.974	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.939.751.250	29.328.633.122
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	10.999.751.250	7.333.167.500
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	7.470.000.000	17.600.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	1.470.000.000	1.960.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	2.435.465.622
Rút vốn đầu tư vào công ty con	-	2.500.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	2.500.000.000
Chia cổ tức	13.949.824.800	13.949.824.800
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	13.949.824.800	13.949.824.800
Mua tài sản	15.768.000.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG	15.768.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	28.459.182.636	6.327.412.829
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	4.040.405.703	1.176.860.764
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	19.051.322.343	3.655.763.628
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	4.916.720.520	1.199.498.366
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	442.074.630	
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	-	215.794.511
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	-	71.803.800
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	8.659.440	7.691.760
Phải thu ngắn hạn khác	11.318.356.586	612.115.792
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	7.720.763.277	503.218.364
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	1.470.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	1.004.300.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	1.123.293.309	101.449.120
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	-	7.448.308
Phải trả cho người bán ngắn hạn	169.644.890.994	127.397.573.619
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	33.502.748.300	14.908.552.352
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	111.322.922.006	78.205.397.463
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	16.315.965.802	23.459.288.586
Công ty TNHH Tiếp vận VINAFCO	2.342.431.972	3.683.710.176
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	2.268.179.883	2.169.082.020
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	3.892.643.031	4.971.543.022
Phải trả khác ngắn hạn	4.272.320.354	1.200.935.557
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	2.347.575.707	1.191.385.557
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	122.358.926	
Công ty TNHH Tiếp vận VINAFCO	1.802.385.721	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	-	9.550.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	27.651.375.037	16.557.630.202
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	1.162.998.404	112.164.323
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	8.149.713.179	15.468.237.122
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	18.117.937.596	824.375.214
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	25.831.774	27.123.973
Công ty TNHH Tiếp vận VINAFCO	110.543.230	24.563.680
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	84.350.854	101.165.890
Đặt cọc	9.000.000	9.000.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	9.000.000	9.000.000

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026